

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Co - Hạnh phúc**

Bản án số:11/2023/DS-ST

Ngày: 19-4-2023

V/v : *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Thành

2. Ông Phạm Công Gia

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-DS ngày 20/3/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-DS ngày 06/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A

Địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2, Tòa nhà B– P, Phường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại Diện theo ủy quyền của nguyên đơn: 1/ Anh Nguyễn Trường C1 – Cán bộ Ngân hàng A; 2/ Anh Nguyễn Ngọc T – Cán bộ Ngân hàng A; 3/ Anh Lê Thanh Nguyễn L – Cán bộ Ngân hàng A; Cùng địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà P Số 26 K, Phường 25, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền số 083600.22 ngày 01/8/2022)

- Bị đơn:

1/ Ông **Lê Nguyễn Thanh B2** sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 1244/3 tổ 5, ấp 4, xã L1, huyện P1, tỉnh Đồng Nai

2/ Bà **Lê Thị H3** sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp 1, xã L2, huyện P1, tỉnh Đồng Nai

(Có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng A đã cho bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2 vay số tiền 600.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD.659 ký ngày 17/01/2019, thời hạn vay 84 tháng từ ngày 18/01/2019 đến ngày 17/01/2026, lãi suất 9.5%/ năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (So với lãi suất thông thường là lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.9%) và chỉ áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của Ngân hàng tại thời kỳ 25 kỳ trả đầu 25/02/2019; kỳ trả cuối 17/01/2026. Số tiền trả nợ gốc mỗi kỳ là 7.143.000 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ; hoàn trả lãi hàng tháng vào ngày 25. Trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích là mua xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, biển số 60A-518.70, số khung 3EM9J3361972, số máy 1TRA566313 đứng tên ông Lê Nguyễn Thanh B2.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên là 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, biển số 60A-518.70, số khung 3EM9J3361972, số máy 1TRA566313 đứng tên ông Lê Nguyễn Thanh B2 theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 2019.0765.HĐTC.659.

Ngân hàng A đã giải ngân cho ông B2, bà H3 theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 2019.0765.HĐTD.659 ngày 17/01/2019 với số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2019 ông B2, bà H3 tiếp tục có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông B2, bà H3 mức tín dụng là 50.000.000 đồng, loại thẻ MC STC VIB, mục đích vay: tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Lê Nguyễn Thanh B2, bà Lê Thị H3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 25/5/2020, ông Lê Nguyễn Thanh B2, bà Lê Thị H3 đã thanh toán cho Ngân hàng A số tiền là 177,827,450 đồng (Trong đó: gốc là: 107.145.000 đồng, lãi là: 70.682.450 đồng)

Tạm tính đến ngày 19/4/2023, ông Lê Nguyễn Thanh B2, bà Lê Thị H3 còn nợ Ngân hàng A số tiền là: 917.742.490 đồng, trong đó gồm có: Dư nợ của Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019, nợ gốc là: 492.855.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng; dư nợ hợp đồng Thẻ tín dụng là: 160.389.473 đồng (Nợ gốc thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng, lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng).

Nay Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: 1. Buộc Khách hàng trả ngay cho Ngân hàng A số tiền tạm tính đến ngày 19/4/2023 là: 917.742.490 đồng, trong đó gồm có: Dư nợ của Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019, nợ gốc là: 492.855.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng và dư nợ hợp đồng Thẻ tín dụng là: 160.389.473 đồng (Gốc thẻ là 49.990.000 đồng, lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng). 2. Đề nghị Quý Tòa tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 19/4/2023 cho đến khi Khách hàng thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại

Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký. 3. Khoản vay có tài sản bảo đảm, theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2019.0765.HĐTD.659 ngày 17/01/2019, Ngân hàng A không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay của các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ bị đơn trình bày:

Vào ngày 17/01/2019 vợ chồng ông B2, bà H3 có vay của Ngân hàng Asố tiền 600.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 thời hạn vay 84 tháng, từ ngày 18/01/2019 đến ngày 17/01/2026, lãi suất 9,5%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (So với lãi suất thông thường là lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.9%) và chỉ áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của Ngân hàng tại thời kỳ 25 kỳ trả đầu 25/02/2019; kỳ trả cuối 17/01/2026. Số tiền trả nợ gốc mỗi kỳ là 7.143.000 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ; hoàn trả lãi; hàng tháng vào ngày 25. Trả phí: theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích là mua xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, biển số 60A-518.70, số khung 3EM9J3361972, số máy 1TRA566313 đứng tên ông Lê Nguyễn Thanh B2.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên là 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, biển số 60A-518.70, số khung 3EM9J3361972, số máy 1TRA566313 đứng tên ông Lê Nguyễn Thanh B2 theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 2019.0765.HĐTD.659.

Ngày 09/11/2019 vợ chồng ông B2, bà H3 tiếp tục có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông B2, bà H3 mức tín dụng là 50.000.000 đồng, loại thẻ MC STC VIB, mục đích vay: tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng bà H3, ông B2 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc là 107.145.000 đồng, lãi là 70.682.450 đồng, tổng cộng là 177.827.450 đồng.

Hiện nay vợ chồng ông B2, bà H3 còn nợ Ngân hàng Đối với Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 số tiền gốc là 492.855.000 đồng, nợ của khoản vay thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng và tiền lãi phát sinh của 02 hợp đồng nêu trên từ ngày 25/5/2020 cho đến nay.

Nay Ngân hàng A yêu cầu vợ chồng ông B2, bà H3 phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền còn nợ theo quy định tại các hợp đồng tạm tính đến hết ngày 20/3/2023 là 903.504.587 đồng (Trong đó nợ gốc của Hợp đồng tín dụng là 492.855.000 đồng, nợ lãi là 250.260.114 đồng; số nợ gốc của Thẻ tín Dụng là 49.990.000 đồng, lãi là 110.399.473 đồng). Ngoài ra, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông B2, bà H3 còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền lãi quá hạn phát sinh theo quy định tại hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ tín dụng kể từ ngày 20/3/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay, thì vợ chồng ông B2, bà H3 thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền gốc và lãi nêu trên.

Đối với tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Toyota số khung RL4JW3EM9J3361972, số máy 1TRA566313, biển số 60A- 581.70 của ông Lê Nguyễn Thanh B2, Ngân hàng không đề nghị Tòa án giải quyết đối với tài sản đã thế chấp với Ngân hàng A thì vợ chồng ông B2, bà H3 cũng đồng ý.

Đối với Dịch vụ cầm đồ Việt Trinh, địa chỉ: 447E/1, Khu vực 5, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có cầm đồ xe ô tô nêu trên nhưng Ngân hàng không đề nghị xử lý tài sản thế chấp nên dịch vụ cầm đồ Việt Trinh không liên quan đến việc giải quyết vụ án, do đó vợ chồng tôi cũng đề nghị Tòa án không đưa dịch vụ cầm đồ Việt Trinh tham gia tố tụng để giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A. Cụ thể: Buộc bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2 phải thanh toán tổng số tiền nợ vốn, lãi quá hạn tính đến ngày 19/4/2023 là 917.742.490 đồng, trong đó gồm có: Dư nợ của Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019, nợ gốc là: 492.855.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng và dư nợ Hợp đồng Thẻ tín dụng là: 160.389.473 đồng (Nợ gốc của thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng, lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/4/2023 theo lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng cho đến khi ông B2, bà H3 trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam; Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà H3, ông B2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ghi nhận việc Ngân hàng A tự nguyện không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay của các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Về án phí: Bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bà H3, ông B2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Vì vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

- Về quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự:

Ngân hàng A khởi kiện bà H3, ông B2 trên cơ sở Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Căn cứ khoản 3, Điều 26, Điều 30, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” và xác định Ngân hàng A là nguyên đơn, bà H3, ông B2 là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy bị đơn bà H3, ông B2 có nơi cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo qui định tại các Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bà H3, ông B2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt bà H3, ông B2 theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà H3, ông B2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A số tiền nợ vốn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 19/4/2023 là 917.742.490 đồng, trong đó gồm có: Dư nợ của Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019, nợ gốc là: 492,855,000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng và dư nợ hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/2019 là: 160,389,473 đồng, trong đó nợ gốc của thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng, lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng. Bà H3, ông B2 phải tiếp tục thanh toán khoản nợ lãi phát sinh kể từ ngày 19/4/2023 theo lãi suất nợ quá hạn trong Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thẻ tín dụng cho đến khi bà H3, ông B2 trả hết nợ cho Ngân hàng A.

Xét thấy:

[2.1] Về hình thức của Hợp đồng tín dụng:

Ngân hàng A là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và các quy định khác của pháp luật và được phép cấp tín dụng tiêu dùng. Tại thời điểm ký hợp đồng, ông B2, bà H3 đã cung cấp các giấy tờ tùy thân, ký tên vào hợp đồng từ đó thể hiện việc ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện và người ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng đã ký kết giữa các bên có hiệu lực kể từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 385; Điều 398; Điều 463; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng.

[2.2] Về thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ thanh toán:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 và Hợp đồng thẻ tín dụng của Ngân hàng A ngày 09/11/2019, bảng tính chi tiết quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bảng kê tính lãi, có cơ sở xác định

Ngân hàng A đã ký kết Hợp đồng tín dụng cho vay số tiền 600.000.000 đồng và cấp cho vợ chồng ông B2 thẻ tín dụng với hạn mức là 50.000.000 đồng.

Tạm tính đến ngày 19/4/2023 ông B2, bà H3 còn nợ Ngân hàng A trong đó tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019 là 492.855.000 đồng và nợ gốc của hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/2019 là 49.990.000 đồng.

Do bà H3, ông B2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và khởi kiện là có căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với khoản 1 Điều 95 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/11/2022 và ngày 20/3/2023 thì bà H3, ông B2 thừa nhận có vay của Ngân hàng A số tiền 600.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 thời hạn vay 84 tháng, từ ngày 18/01/2019 đến ngày 17/01/2026, ngày 09/11/2019 vợ chồng ông, bà tiếp tục có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, theo đó Ngân hàng A đã giải ngân cho vợ chồng ông, bà mức tín dụng là 50.000.000 đồng, loại thẻ MC STC VIB, mục đích vay: tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hiện nay còn nợ Ngân hàng số tiền gốc của Hợp đồng tín dụng là 492.855.000 đồng, số nợ gốc của hợp đồng Thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng, số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn 25/5/2020 cho đến nay.

[2.3] Về yêu cầu trả nợ gốc: Xét bà H3, ông B2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng ngày 17/01/2019 và Hợp đồng thẻ tín dụng ngày 09/11/2019 các điều khoản, điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam. Do đó, Ngân hàng A yêu cầu bà H3, ông B2 có nghĩa vụ trả nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 với số tiền là 492.855.000 đồng, số nợ gốc của Hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/20219 là 49.990.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 351; Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền lãi quá hạn: Số tiền lãi quá hạn Ngân hàng A yêu cầu bà H3, ông B2 trả được tính dựa vào sự thỏa thuận giữa các bên tại Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 và Hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/2019; thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010.

Do đó, yêu cầu của hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam về việc buộc ông B2, bà H3 có nghĩa vụ trả số tiền nợ lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/4/2023) của Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 với số tiền lãi quá hạn là 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng và của Hợp đồng Thẻ tín dụng là: lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu của Ngân hàng A về việc yêu cầu bà H3, ông B2 tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 20/4/2023 trên số dư nợ gốc thực nợ theo mức lãi

suất thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận của các bên được quy định tại Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 và Hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/2019 nên có cơ sở để chấp nhận.

[2.6] Ngân hàng A tự nguyện không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để bảo đảm cho các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[2.7] Xét ông B2, bà H3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Ngân hàng A. Vì vậy, Ngân hàng A yêu cầu Tòa án buộc ông B2, bà H3 thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Đối với Dịch vụ cầm đồ Việt Trinh, địa chỉ: 447E/1, Khu vực 5, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có cầm đồ xe ô tô nêu trên nhưng Ngân hàng A không đề nghị xử lý tài sản thế chấp nên Dịch vụ cầm đồ Việt Trinh không liên quan đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không đưa Dịch vụ cầm đồ Việt Trinh tham gia tố tụng trong vụ án.

[3]. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà H3, ông B2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 171; Điều 177; Điều 179; Điều 196; Điều 208; Điều 220; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 233; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 351; Điều 357; Điều 385; Điều 398; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự;
- Khoản 2 Điều 91; Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;
- Khoản 2 Điều 21 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- Luật Phí và Lệ phí năm 2016;
- Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2.

Buộc bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 19/4/2023 là: 917.742.490 đồng; trong đó gồm có: Dư nợ Hợp đồng tín dụng số 2019.0765.HĐTD-659 ngày 17/01/2019 là: 757.353.017 đồng, nợ gốc là: 492.855.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 260.014.770 đồng, lãi trong hạn là 4.483.247 đồng; Dư nợ Hợp đồng Thẻ tín dụng ngày 09/11/2019 là 160.389.473 đồng, nợ gốc thẻ tín dụng là 49.990.000 đồng, lãi là 29.385.898 đồng, phí là 81.013.575 đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà H3, ông B2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Ghi nhận việc Ngân hàng A tự nguyện không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay của các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

3. Về án phí: Bà Lê Thị H3, ông Lê Nguyễn Thanh B2 phải chịu là 39.532.200 đồng.

Ngân hàng A không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.921.400 đồng, theo biên lai thu số 0002846 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

4. Ngân hàng A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông B2, bà H3 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

Nguyễn Bá Đại